

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC THI KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tài Yên¹, Đoàn Trần Yến Nhi^{1*}, Đào Bùi Quỳnh Như¹, Võ Thị Bích Phượng¹,
Lê Thị Thu Ngân¹, Lữ Phúc Hồng Đại¹

¹Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Đoàn Trần Yến Nhi, doantran@gmail.com

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 25/07/2025

Ngày nhận bài sửa: 28/08/2025

Ngày duyệt đăng: 07/10/2025

TỪ KHOÁ

Báo cáo tài chính xanh;

Doanh nghiệp sản xuất;

Kế toán xanh;

Phát triển bền vững.

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài viết này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi kế toán xanh tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Thông qua phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng bằng cách khảo sát trực tuyến, kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc thực thi kế toán xanh tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo mức độ ảnh hưởng tăng dần như sau: áp lực từ các bên liên quan (-28,3%), quy mô doanh nghiệp (22,1%), nhận thức của chủ doanh nghiệp về kế toán xanh (28%), nguồn lực tài chính (33,6%) và mức độ giám sát của cơ quan quản lý nhà nước (37%). Dựa trên kết quả này, bài nghiên cứu đã đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy việc thực thi kế toán xanh, bao gồm định hướng chính sách hỗ trợ từ cơ quan quản lý, và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nguồn lực phục vụ kế toán xanh. Những kiến nghị này góp phần tạo nền tảng cho việc triển khai kế toán xanh hiệu quả và bền vững hơn đối với doanh nghiệp sản xuất.

1. GIỚI THIỆU

1.1 Tính cấp thiết của nghiên cứu

Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), các doanh nghiệp sản xuất (DNSX) giữ vai trò then chốt trong quá trình phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế. Theo thống kê từ Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM, tính đến năm 2025, TP có khoảng 300.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó một tỷ lệ đáng kể thuộc lĩnh vực sản xuất. Điều này cho thấy, lĩnh vực sản xuất đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của TP.HCM. Tuy nhiên, thực trạng cho thấy phần lớn các DNSX vẫn chưa chú trọng đến việc hoạch toán riêng biệt chi phí môi trường trong hoạt động kế toán. Theo Hoàng Thị Hồng Vân (2022), phần lớn doanh nghiệp (DN) Việt Nam chưa hạch toán riêng chi

phí môi trường, nhiều khoản chi cho xử lý chất thải hay khắc phục sự cố vẫn được đưa vào chi phí quản lý, làm giảm tính minh bạch của thông tin kế toán và hạn chế hiệu quả triển khai kế toán xanh (KTX).

Trước tình trạng tài nguyên suy giảm và quy định môi trường ngày càng nghiêm ngặt, việc sử dụng không hiệu quả nguyên liệu đầu vào và phát sinh lượng chất thải lớn khiến nhiều DNSX dễ gặp rủi ro pháp lý, mất lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, họ còn tốn kém chi phí xử lý ô nhiễm nhưng khó tối ưu do thiếu công cụ phân tích nguyên nhân.

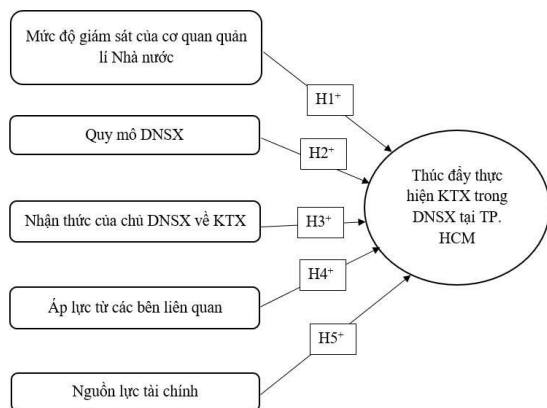
Trước thực trạng trên KTX được xem là một giải pháp tối ưu. Không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận chi phí, KTX còn hỗ trợ DN theo dõi chi tiết các khoản chi phí liên quan đến môi trường như xử lý chất thải, sử dụng năng lượng tái chế hay đầu tư công nghệ sạch. Thông qua đó, DN có thể xác định

tỷ trọng chi phí môi trường trong tổng thể chi phí sản xuất, nhận diện các nguồn gây lãng phí và quản lý chi phí vận hành một cách hữu hiệu hơn, từ đó điều chỉnh quy trình sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí ngay từ ban đầu chứ không chỉ đơn thuần là ghi sổ và hướng tới phát triển bền vững.

Tóm lại, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi KTX tại các DNSX trên địa bàn TP.HCM là vô cùng cần thiết, không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chi phí, thu hút vốn đầu tư khi DN kiểm soát được rủi ro về chi phí mà còn hướng đến mục tiêu phát triển bền vững và thân thiện với môi trường.

1.2 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khái niệm KTX: theo Hoàng Thị Hồng Vân (2022) thì : “KTX là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư, nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia”. Hay theo Nguyễn Thị Thanh (2024) Hệ thống này không chỉ ghi nhận các chi phí môi trường trực tiếp mà còn đánh giá các khoản nợ và tác động dài hạn đến tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, nước và khoáng sản.



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên mô hình nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Hồng Vân và Bùi Thị Bích Phượng, nhóm tác giả lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng đến việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM bao gồm: (1) Mức độ giám sát của Cơ Quan Quản Lý Nhà Nước (CQQLNN); (2) Quy mô DNSX;

(3) Nhận thức của chủ DNSX về KTX; (4) Áp lực từ các bên liên quan; (5) Nguồn lực tài chính. Như vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$TH = b_0 + b_1*GS + b_2*DN + b_3*NT + b_4*AL + b_5*TC + e$$

Trong đó:

TH: Thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM;

GS: Mức độ giám sát của CQQLNN;

QM: Quy mô DNSX;

NT: Nhận thức của chủ DNSX về KT;

AL: Áp lực từ các bên liên quan;

TC: Nguồn lực tài chính.

Bên cạnh đó, các giả thuyết nghiên cứu cũng được đề xuất như sau:

- Giả thuyết H1: Nhân tố “Mức độ giám sát của CQQLNN” có ảnh hưởng thuận chiều với việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM.

- Giả thuyết H2: Nhân tố “Quy mô DNSX” sẽ ảnh hưởng thuận chiều với việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM.

- Giả thuyết H3: Nhân tố “Nhận thức của chủ DNSX về KTX” sẽ ảnh hưởng thuận chiều với việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM.

- Giả thuyết H4: Nhân tố “Áp lực từ các bên liên quan” sẽ ảnh hưởng thuận chiều với việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM.

- Giả thuyết H5: Nhân tố “Nguồn lực tài chính” sẽ ảnh hưởng thuận chiều với việc thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP. HCM.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp kết hợp giữa định tính và định lượng. Trước hết, nhóm nghiên cứu thu thập ý kiến từ các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, qua một bảng khảo sát trực tuyến. Ngoài ra, các tài liệu, công trình nghiên cứu trong và ngoài nước cũng được tham khảo để xây dựng mô hình nghiên cứu và thang đo phù hợp.

Sau đó, nhóm tiếp tục thu thập dữ liệu bằng bảng hỏi sử dụng thang đo Likert được gửi qua Google Forms, với đối tượng là các thành viên Ban giám đốc, kế toán viên và kế toán trưởng tại các DNSX.

Chọn mẫu nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo hình thức thuận tiện. Những chuyên gia hoặc người có chuyên môn và hiểu rõ trong lĩnh vực tài chính – kế toán khi đồng ý tham gia khảo sát đều có thể được đưa vào mẫu nghiên cứu. Bài nghiên cứu có 17 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu được xác định theo công thức: $17 \times 5 = 85$ quan sát. Nhóm nghiên cứu đã phát hành bảng khảo sát trực tuyến cho 142 DNSX ở TP.HCM và thu về 104 phiếu hợp lệ. Nhóm đã tổng hợp kết quả khảo sát và thực hiện phân tích với phần mềm SPSS.

Thu thập dữ liệu: Nhóm nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu từ bảng câu hỏi dựa trên thang đo Likert với 5 mức độ (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Nhóm nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20 phân tích dữ liệu như phân tích thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), kiểm tra sự tương quan và thực hiện hồi quy tuyến tính mô hình nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả

Thông qua bảng thống kê mô tả về đối tượng khảo sát và lĩnh vực kinh doanh của DN được thể hiện trong Bảng 1, với tổng số đối tượng tham gia khảo sát hợp lệ là 104 người tương đương với 104 DNSX, chủ yếu là các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Trong đó:

Bảng 1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Mẫu nghiên cứu (n=104)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Vị trí công việc	Kế toán trưởng	30	28.8
	Kế toán viên	42	40.4
	Thành viên	32	30.8
	Ban giám đốc		

	Mẫu nghiên cứu (n=104)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Lĩnh vực hoạt động	Nông nghiệp dụng cụ và vật tư	10	9.6
	Chế biến và cung cấp gỗ	14	13.5
	Nhựa	7	6.7
	Vật liệu xây dựng	18	17.3
	Khoáng sản	12	11.5
	May mặc	9	8.7
	Sản xuất bao bì đóng gói	2	1.9
	Sản xuất linh kiện điện tử	4	3.8
	Thiết bị y tế	16	15.4
	Sắt thép	5	4.8
	Khác	7	6.7

Vị trí công việc: Với tổng 42 người tham gia khảo sát, kế toán viên là đối tượng chiếm tỉ trọng nhiều nhất (40,4%) vì đây là nhóm trực tiếp thực hiện nghiệp vụ hằng ngày, phản ánh rõ nhất tính thực tiễn của việc áp dụng KTX trong DNSX. Tiếp theo là thành viên Ban giám đốc - những người có vai trò quyết định chiến lược, chính sách KTX của DNSX, có 32 người chiếm tỉ trọng 30,8%. Và cuối cùng là kế toán trưởng - người trực tiếp kiểm soát và thực hiện các nguyên tắc KTX, với 30 người tham gia khảo sát chiếm tỉ trọng 28,8%. Do đó, việc lựa chọn các đối tượng này tham gia khảo sát nhằm đảm bảo phản ánh chính xác thực trạng thực thi KTX tại DNSX ở TP.HCM.

Lĩnh vực kinh doanh: Phần lớn các DNSX tập trung vào một số lĩnh vực tiêu biểu, trong đó ngành sản xuất vật liệu xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất với 18 doanh nghiệp (17,3%), tiếp theo là lĩnh vực thiết bị y tế với 16 doanh nghiệp (15,4%) và chế biến, cung cấp gỗ với 14 doanh nghiệp (13,5%). Bên cạnh đó, các ngành như khoáng sản, hóa chất công nghiệp và nông nghiệp (dụng cụ và vật tư) cũng được ghi nhận là những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên lớn và tạo nhiều khí thải, chất thải ra môi trường. Trước thực trạng này, việc triển

khai và áp dụng KTX tại các DNSX này là xu hướng tất yếu.

3.2. Kiểm định độ tin cậy các thang đo

Bảng 2. Kết quả phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Thang Đo	Cronbach's Alpha
Mức độ giám sát của CQQLNN	0,754
Quy mô DNSX	0,765
Nhận thức của chủ DNSX về KT	0,754
Áp lực từ các bên liên quan	0,669
Năng lực tài chính	0,762
Chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính	0,685

Thông qua bảng phân tích kiểm định độ tin cậy các thang đo, các giá trị Cronbach's Alpha đều $> 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều $> 0,3$. Vậy thang đo của các biến độc lập có ý nghĩa thống kê và các biến quan sát sẽ tiếp tục đưa vào mô hình EFA để phân tích nhân tố khám phá.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA:

3.3.1. Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến độc lập

Từ kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo, nhóm thực hiện phân tích EFA cho 5 biến độc lập: Mức độ giám sát của CQQLNN, Quy mô DNSX, Nhận thức của chủ DNSX về KT, Áp lực từ các bên liên quan, Nguồn lực tài chính. Kết quả hệ số KMO = 0,846 thỏa ($0,5 < \text{KMO} < 1$) vì vậy, việc phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Giá trị Sig của kiểm định Barlett = $0,000 \leq 0,05$ cho nên các biến quan sát có mối tương quan với nhau.

Dựa trên kết quả từ ma trận xoay nhân tố lần 1, có 4 biến quan sát gồm TC3, QM4, QM2 và NT2 vi phạm tính phân biệt, do mức chênh lệch hệ số tải của chúng lần lượt là 0,293; 0,262; 0,273 và 0,024, tất cả đều nhỏ hơn 0,3. Vì vậy, những biến quan sát này không đáp ứng tiêu chí phân biệt và được loại bỏ khỏi mô hình. Sau khi loại bỏ các biến không đạt yêu cầu, nhóm nghiên cứu tiếp tục phân tích EFA lần 2 với 13 biến quan sát còn lại: GS1, GS2, GS3, QM1, QM3, NT1, NT3, AL1, AL2, AL3, TC1, TC2, TC4. Tất cả các biến này đều có hệ số tải vượt ngưỡng 0,5 và không có biến quan sát nào cùng lúc tải lên hai nhân tố với giá trị gần nhau, điều này giúp khẳng định tính hội tụ và phân biệt rõ ràng trong quá trình phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Nhóm tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 với 13 biến quan sát còn lại, kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,795 thỏa ($0,5 < \text{KMO} < 1$) và giá trị Sig của kiểm định Barlett = $0,000 \leq 0,05$, vì vậy việc phân tích nhân tố là hợp lý. Bên cạnh đó, hệ số Eigenvalue = $1,031 > 1$ dừng tại nhân tố thứ 4, nghĩa là có 4 nhân tố được rút trích từ 13 biến quan sát với tổng sai trích trong Bảng 6 = $80,102\% > 50\%$ chứng minh 80,102% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 4 nhân tố. Ngoài ra, các hệ số tải nhân tố này đều vượt ngưỡng 0,5 và không có trường hợp nào biến cùng lúc tải lên hai nhân tố với hệ số tải gần nhau. Điều này đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA. Các kết quả được thể hiện trong Bảng 5, 6, 7.

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett's Test các biến độc lập (Lần 2)

Hệ số KMO		,795
Kiểm định Barlett	Giá trị Chi bình phương	1365,725
	Bậc tự do	153
	Sig	0,000

Bảng 4. Tổng phương sai trích các biến độc lập (lần 2)

Thành phần	Total Variance Explained								
	Giá trị riêng			Tổng phương sai trích			Giá trị xoay của tổng phương sai		
	Tổng cộng	% của phương sai	Lũy kế	Tổng cộng	% của phương sai	Lũy kế	Tổng cộng	% của phương sai	Lũy kế
1	6,558	50,446	50,446	6,558	50,446	50,446	3,349	25,764	25,764
2	1,608	12,366	62,812	1,608	12,366	62,812	3,064	23,572	49,336
3	1,217	9,362	72,173	1,217	9,362	72,173	2,103	16,178	65,514
4	1,031	7,929	80,102	1,031	7,929	80,102	1,896	14,588	80,102
5	,682	5,243	85,345						
6	,582	4,474	89,819						
7	,425	3,270	93,089						
8	,295	2,269	95,358						
9	,195	1,499	96,857						
10	,138	1,064	97,921						
11	,109	,836	98,757						
12	,091	,703	99,460						
13	,070	,540	100,000						

Bảng 5. Ma trận xoay nhân tố (lần 2)

Biến	Thành phần			
	1	2	3	4
NT1	,799	,211		,243
TC2	,773	,254		
GS2	,757	,264	,285	
GS3	,751		,227	
TC4	,718	,223	,392	
GD1		,885		
AL2		,849		,215
TC1	,274	,774	,246	
NT3	,232	,743	,287	
AL1	,217	,243	,888	
GS1	,265	,218	,882	
GD3	,312			,900
AL3	,259		,220	,892

3.3.2 Phân tích nhân tố các thang đo đo lường biến phụ thuộc

Kết quả từ Bảng 8 cho thấy hệ số KMO = 0,845 thỏa ($0,5 < KMO < 1$) nghĩa là phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu. Đồng thời, giá trị Sig của kiểm định Barlett = 0,000 < 0,05 cho nên các biến quan sát có mối tương quan với nhau.

3.4. Phân tích tương quan Person

Sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, nhóm tiến hành phân tích tương quan giữa các biến độc lập. Kết quả từ Bảng 9, cho thấy biến phụ thuộc TH có mối tương quan thuận chiều với các biến độc lập GS, QM, NT, AL và TC vì hệ số tương quan Pearson của các biến đều > 0 lần lượt là 0,728; 0,576; 0,749; 0,582 và 0,788. Đồng thời, giá trị Sig giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập đều < 0,05

cho thấy mối quan hệ tương quan giữa các biến là có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%.

3.5. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Hệ số xác định hiệu chỉnh của mô hình hồi quy đạt giá trị 0,692, cho thấy khoảng 69,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Như vậy, 30,8% còn lại có thể xuất phát từ các yếu tố ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Kết quả kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất thông qua hệ số Durbin-Watson ($DW = 2,049$) cho thấy giá trị này nằm trong khoảng ($1,5 < DW < 2,5$). Điều này chứng tỏ mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất, đảm bảo tính độc lập của phần dư trong mô hình.

Bảng 6. Kiểm định KMO và Bartlett's Test biến phụ thuộc

	Hệ số KMO	,632
Kiểm định Bartlett	Giá trị Chi bình phương	316,446
	Bậc tự do	10
	Sig	0,000

Bảng 7. Bảng giá trị Hiệu chỉnh R bình phương

Model Summaryb					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin – Watson
1	,841a	,707	,692	,38735	2,049

Bảng 8. Tương quan giữa các biến độc lập

		GS-Mức độ giám sát của CQQLNN.	QM- Quy mô DNSX	NT- Nhận thức của chủ DNSX về KT	AL - Áp lực từ các bên liên quan	TC - Nguồn lực tài chính	TH - Thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP.HCM
GS	Tương quan Pearson	1	,544**	,673**	,716**	,748**	,728**
	Sig. (2-tailed)		,000	,000	,000	,000	,000
QM	Tương quan Pearson	,544**	1	,619**	,826**	,637**	,576**
	Sig. (2-tailed)	,000		,000	,000	,000	,000
NT	Tương quan Pearson	,673**	,619**	1	,668**	,811**	,749*
	Sig. (2-tailed)	,000	,000		,000	,000	,000
AL	Tương quan Pearson	,716**	,826**	,668**	1	,684**	,582**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000		,000	,000
TC	Tương quan Pearson	,748**	,637**	,811**	,684**	1	,788**
	Sig. (2-tailed)	,000	,000	,000	,000		,000

		GS-Mức độ giám sát của CQQLNN.	QM- Quy mô DNSX	NT- Nhận thức của chủ DNSX về KT	AL - Áp lực từ các bên liên quan	TC - Nguồn lực tài chính	TH - Thúc đẩy thực hiện KTX trong DNSX tại TP.HCM
TH	Tương quan Pearson Sig. (2-tailed)	,728** ,000	,576** ,000	,749** ,000	,582** ,000	,788** ,000	1

3.6. Kiểm định độ phù hợp mô hình

Dựa trên kết quả bảng 11 về việc phân tích phương sai (ANOVA), giá trị thống kê F đạt 47,332 với mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, điều này cho thấy mô hình hồi quy là phù hợp với dữ liệu thực tế. Như vậy, các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê và tồn tại mối quan hệ tuyến tính giữa chúng với biến phụ thuộc.

3.7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta của biến độc lập GS là +0,370, cho thấy GS có tác động thuận chiều và mạnh nhất đến biến phụ thuộc. Biến TC có hệ số Beta là +0,336, cũng tác động thuận chiều và tương đối mạnh. Trong khi đó, biến NT có hệ số +0,280 và QM là +0,221, đều ảnh hưởng thuận chiều nhưng ở mức độ yếu hơn. Tuy nhiên, biến

AL có hệ số hồi quy chuẩn hóa là -0,283, cho thấy tác động ngược chiều đến biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, tất cả các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê vì giá trị Sig. đều < 0,05. Điều này chứng minh rằng các nhân tố đưa vào đều ảnh hưởng và có ý nghĩa đến biến phụ thuộc trong mô hình. Ngoài ra, hệ số VIF của các biến độc lập đều < 5 (dao động từ 2,964 đến 4,662), do đó có thể khẳng định mô hình không gặp phải hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng. Như vậy, phương trình hồi quy tuyến tính đa biến có thể biểu diễn dưới dạng chuẩn hóa như sau:

$$TH = 0,370GS + 0,221QM + 0,280NT - 0,283AL + 0,336TC$$

Trong đó, GS và TC là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến biến phụ thuộc trong mô hình, trong khi AL là yếu tố duy nhất có tác động ngược chiều.

Bảng 9. Kết quả ANOVA

ANOVAa					
Mô hình	Tổng các bình phương	Bậc tự do	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hồi quy	35,509	5	7,102	47,332	,000b
Phần dư	14,704	98	,150		
Tổng	50,213	103			

Bảng 10. Kết quả hồi quy

Mô hình	Coefficientsa					
	Hệ số chưa chuẩn hóa		t	Sig.	Đo lường hiện tượng đa cộng tuyến	
	β	Sai số chuẩn			Độ chấp nhận của biến	Hệ số VIF
Hằng số	,213	,314	,678	,499		
GS	,385	,098	3,933	,000	,337	2,964
QM	,196	,090	2,168	,033	,287	3,481
NT	,270	,094	2,877	,005	,315	3,170
AL	-,286	,119	-2,397	,018	,214	4,662
TC	,365	,118	3,102	,003	,254	3,938

3.8. Thảo luận

Tổng hợp kết quả nghiên cứu cho thấy có năm nhân tố tác động đến việc thúc đẩy KTX trong các DNSX. Các yếu tố này phù hợp với kết quả của các nghiên cứu trước đó và được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng tăng dần như sau: Áp lực từ các bên liên quan ($b = -0,283$) có hệ số tác động ngược chiều đến việc triển khai KTX, điều này không phù hợp với giả thuyết ban đầu bởi vì sự khác biệt này có thể được lý giải bởi đặc thù của môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Trong thực tế, nhiều DN tiếp nhận áp lực từ khách hàng, nhà đầu tư hoặc cơ quan quản lý, dẫn đến việc triển khai các hoạt động môi trường mang tính đối phó. Từ đó các chủ DN hình thành tâm lý né tránh, hạn chế động lực triển khai KTX. Quy mô DN ($b = 0,221$), Nhận thức của chủ DN về KTX ($b = 0,280$), Nguồn lực tài chính ($b = 0,336$) và Mức độ giám sát của CQQLNN ($b = 0,370$). Trong đó, nhân tố “mức độ giám sát của CQQLNN” giữ vai trò nổi bật, tạo ảnh hưởng mạnh mẽ đến việc thúc đẩy thực thi KTX trong các DNSX.

4. KIẾN NGHỊ

Đầu tiên, đối với áp lực từ các bên liên quan, các DNSX cần chủ động thường xuyên trao đổi với các bên như nhà đầu tư, khách hàng, đối tác và cộng

đồng để lắng nghe yêu cầu, kỳ vọng của họ. Việc tăng cường quan hệ đối tác và công khai thông tin sẽ tạo điều kiện để DN nâng cao uy tín, đồng thời buộc doanh nghiệp phải thực hiện KTX nghiêm túc, tránh hình thức đối phó.

Thứ hai, về quy mô DN, các DN nhỏ và vừa nên từng bước hoàn thiện hệ thống tổ chức kế toán phù hợp với quy mô hoạt động, có thể áp dụng linh hoạt mô hình quản lý và triển khai KTX hợp lý. Song song đó việc tham gia và gắn kết với các hội nhóm chuyên môn mang lại nhiều giá trị thiết thực, đồng thời giúp DN khai thác hiệu quả tối đa sự hỗ trợ từ các tổ chức ngành nghề và cơ quan tư vấn, qua đó giảm thiểu chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động KTX.

Thứ ba, đối với nhận thức của chủ DN, các lãnh đạo cần được đẩy mạnh nhận thức về vai trò, lợi ích của KTX thông qua các lớp tập huấn chuyên đề, hội thảo hoặc chương trình đào tạo từ các tổ chức chuyên môn hoặc cơ quan quản lý. Việc này giúp lãnh đạo hình thành tư duy phát triển lâu dài, coi KTX giữ vai trò quan trọng để kiểm soát chi phí môi trường và nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin về BCTCX.

Cuối cùng, về nguồn lực tài chính, DN cần chủ động xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách hợp lý

cho hoạt động KTX ưu tiên đầu tư cho hạ tầng số, phần mềm, trang thiết bị hiện đại và tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ kế toán đồng thời DN cũng nên tìm kiếm các chính sách hỗ trợ, ưu đãi vốn vay xanh hoặc hợp tác với các tổ chức quốc tế để có thêm nguồn lực triển khai hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dương Thị Thanh Huyền. (2024). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện kế toán môi trường và tác động của thực hiện kế toán môi trường thành quả hoạt động của các doanh nghiệp thủy sản tại Việt Nam* [Luận án tiến sĩ kế toán, Trường Đại học Duy Tân]. Khoa Kế toán, Đại học Duy Tân.
- Phạm Quang Huy. (2016). Nghiên cứu khung lý thuyết về kế toán xanh và định hướng áp dụng vào Việt Nam trong tiến trình hội nhập toàn cầu. *Tạp chí Kế toán - Kiểm toán*, (4).
- Nguyen Thi Thanh. (2024). Green accounting and related issues when applied in Vietnam. *International Journal of Advanced Multidisciplinary Research and Studies*, 4(2), 1385–1388.
- Hoàng Thị Hồng Vân. (2022). *Các yếu tố ảnh hưởng đến thúc đẩy áp dụng kế toán xanh tại Việt Nam*. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 72.
- Bùi Thị Bích Phượng. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường-khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường đại học Kinh tế]. Khoa Kế toán, Đại học Kinh tế.
- Gonzalez, C. C., & Peña-Vinces, J. (2022). *A framework for a green accounting system—exploratory study in a developing country context, Colombia*. *Environment, Development and Sustainability*, 25, 9517–9541.
- Ozyurek, H. (2024). *A bibliometric analysis of green accounting, environmental accounting and green business publications in a global perspective*. In *Proceedings of the 21st International Conference on Smart Business Technologies (ICSBT 2024)* (pp. 115–122). SCITEPRESS – Science and Technology Publications.
- Shaheen, F., Khan, R., & Middlebrough, F. (2024). *Green accounting practices: A pathway to sustainable business growth*. *Environmental and Earth Sciences*, (02), 1–14.

FACTORS AFFECTING THE IMPLEMENTATION OF GREEN ACCOUNTING AT MANUFACTURING ENTERPRISES IN HO CHI MINH CITY

Nguyen Tai Yen¹, Doan Tran Yen Nhi^{1*}, Dao Bui Quynh Nhu¹, Vo Thi Bich Phuong¹,
Le Thi Thu Ngan¹, Lu Phuc Hong Dai¹

¹*Industrial University of Ho Chi Minh City*

* Contact author: *Doan Tran Yen Nhi, doantran@gmail.com*

GENERAL INFORMATION

Received date: 25/07/2025

Revised date: 28/08/2025

Accepted date: 07/10/2025

KEYWORDS

Green financial reporting;
Manufacturing enterprises;
Green accounting;
Sustainable development;
Ho Chi Minh City.

ABSTRACT

This study aims to identify the key factors influencing the implementation of green accounting practices among manufacturing enterprises in Ho Chi Minh City. Employing both qualitative and quantitative research methods through an online survey, the findings reveal five primary factors affecting the adoption of green accounting, ranked by increasing impact: stakeholder pressure (-28.3%), enterprise size (22.1%), owner awareness of green accounting (28%), financial resources (33.6%), and regulatory oversight by government authorities (37%). Based on these results, the study proposes several recommendations to promote the effective and sustainable implementation of green accounting. These include policy support from regulatory bodies and incentives for enterprises to invest in resources dedicated to green accounting. The proposed measures aim to establish a solid foundation for the widespread and enduring adoption of green accounting practices within the manufacturing sector.

PHỤ LỤC**PHIẾU KHẢO SÁT CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THỰC THI KẾ TOÁN XANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****Phần A: Thông tin cá nhân****1. Họ và tên:****2. Vị trí công việc :****3. Tên doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh:****4. Địa chỉ doanh nghiệp:****Phần B: Thông tin khảo sát**

Hãy đánh giá mức độ đồng ý của bạn với các ý kiến sau đây, trên thang điểm từ 1 đến 5 (1: hoàn toàn không đồng ý 2: không đồng ý 3: phân vân 4: đồng ý 5: hoàn toàn đồng ý):

1. Mức độ giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước

- Cơ quan quản lý nhà nước thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường và kế toán xanh tại doanh nghiệp

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

- Doanh nghiệp tôi nhận được sự hỗ trợ, hướng dẫn kịp thời từ cơ quan quản lý nhà nước trong việc áp dụng kế toán xanh

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

2. Quy mô của Doanh nghiệp sản xuất

- Doanh nghiệp có quy mô lớn về số lượng lao động so với các doanh nghiệp cùng ngành

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

- Doanh nghiệp sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình sản xuất và vận hành

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

- Quy mô doanh nghiệp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin và đào tạo về kế toán xanh

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

3. Nhận thức của chủ doanh nghiệp về kế toán xanh

- Doanh nghiệp nhận thức rõ rằng kế toán xanh là một công cụ quan trọng để quản lý tác động đối với môi trường

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

- Doanh nghiệp nhận thức rằng kế toán xanh là một yêu cầu tất yếu để tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

4. Áp lực từ các bên liên quan

- Khách hàng và đối tác kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp minh bạch thông tin về chi phí, tác động và trách nhiệm môi trường

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

- Nhà đầu tư, cổ đông gây áp lực buộc doanh nghiệp quan tâm đến việc áp dụng kế toán xanh để đảm bảo phát triển bền vững

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

5. Nguồn lực tài chính

- Doanh nghiệp có đủ nguồn lực tài chính để đầu tư vào việc triển khai kế toán xanh

A. Hoàn toàn không đồng ý

B. Không đồng ý

C. Phân vân

D. Đồng ý

E. Hoàn toàn đồng ý

- Doanh nghiệp có thể dành kinh phí để đào tạo, nâng cao năng lực nhân sự nhằm thực hiện kế toán xanh

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

6. Thúc đẩy thực hiện kế toán xanh tại doanh nghiệp

- Doanh nghiệp của bạn đã áp dụng kế toán xanh vào hệ thống báo cáo tài chính

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

- Việc áp dụng kế toán xanh giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên

- A. Hoàn toàn không đồng ý
- B. Không đồng ý
- C. Phân vân
- D. Đồng ý
- E. Hoàn toàn đồng ý

Xin Trân trọng và cảm ơn !